

**UỶ BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 9**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 261 /QĐ-UBND

Phường 9, ngày 03 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai ước thực hiện thu chi ngân sách
Quý 2 năm 2020

UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 9

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;
Xét đề nghị của Ban tài chính phường 9,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Công bố công khai ước thực hiện thu chi ngân sách quý 2 năm 2020 của Ủy ban nhân dân phường 9 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân phường 9, Ban tài chính tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND Q10;
- Phòng TC-KH Q10;
- Đảng ủy P9;
- HĐND P9;
- Lưu: VT.



Trương Thị Minh Hạnh

PHƯỜNG 9

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2020

(Kèm theo QĐ số 261 / QĐ-UBND ngày 3 / 7 /2020 của UBND Phường 9)

Đơn vị : 1.000đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 2 NĂM 2020	SỐ SAÙNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	<u>TỔNG SỐ THU</u>	<u>11.331.293</u>	<u>2.456.452</u>	<u>21,68</u>
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	357.300	85.358	23,89
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	974.100	50.094	5,14
3	Thu bổ sung	9.786.551	2.321.000	23,72
	Thu bổ sung cân đối	9.686.551	2.084.918	21,52
	Thu bổ sung có mục tiêu	100.000	236.082	236
4	Thu chuyển nguồn	213.342		0,00
II	<u>TỔNG SỐ CHI</u>	<u>11.331.293</u>	<u>2.669.945</u>	<u>23,56</u>
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	11.291.351	2.669.945	23,65
3	Dự phòng (đối với dự toán)	39.942		
4	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			

Phường 9, ngày 3 tháng 7 năm 2020

TM ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình



Trương Thị Minh Hạnh

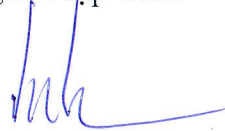
ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2020
(Kèm theo QĐ số 261 / QĐ-UBND ngày 3 / 7 /2020 của UBND Phường 9)

Đơn vị : 1.000đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		ƯỚC THỰC HIỆN THU QUÝ 2 NĂM 2020		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU		11.331.293		2.456.452		21,68
I	Các khoản thu 100%		357.300		85.358		23,89
	Thu phí lệ phí		204.900		34.046		16,62
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu từ hoạt động kinh tế và thu sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		152.400		50.149		32,91
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác				1.163		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		974.100		50.094		5,14
1	Các khoản thu phân chia		974.100		50.094		5,14
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		700.100		9.494		1,36

	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình				
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	274.000		40.600	14,82
	Lệ phí trước bạ nhà đất				
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định				
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã				
IV	Thu chuyển nguồn năm trước	213.342			
V	Thu kết dư ngân sách năm trước				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.786.551		2.321.000	23,72
	Thu bổ sung cân đối	9.686.551		2.321.000	23,96
	Thu bổ sung có mục tiêu	100.000			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Phường 9, ngày 3 tháng 7 năm 2020

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Trương Thị Minh Hạnh

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2020
(Kèm theo QĐ số 261 / QĐ-UBND ngày 3 / 7 /2020 của UBND Phường 9)

Đơn vị : 1.000đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 2 NĂM 2020			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>11.331.293</u>		<u>11.331.293</u>	<u>2.669.945</u>		<u>2.669.945</u>	<u>23,56</u>		<u>23,56</u>
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	26.685		26.685	3.075		3.075	11,52		11,52
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	15.000		15.000	1.820		1.820	12,13		12,13
4	Chi văn hoá thông tin	55.000		55.000	0		0	0,00		0,00
5	Chi phát thanh, tuyên truyền									
6	Chi thể dục thể thao	35.000		35.000	0		0	0,00		0,00
7	Chi đầu tư									
8	Chi các hoạt động kinh tế									
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	8.356.835		8.356.835	2.097.866		2.097.866	25,10		25,10
	Quản lý nhà nước	4.962.297		4.962.297	1.316.358		1.316.358	26,53		26,53
	Hội đồng nhân dân	660.393		660.393	154.676		154.676	23,42		23,42
	Chi hoạt động Đảng CSVN	1.318.998		1.318.998	329.389		329.389	24,97		24,97

	Chi hoạt động Đoàn TNCS HCM	183.327	183.327	65.285	65.285	35,61	35,61
	Chi hoạt động Hội LHPN	359.678	359.678	71.875	71.875	19,98	19,98
	Chi hoạt động Hội CCB	243.035	243.035	47.680	47.680	19,62	19,62
	Chi hoạt động UBMTTQ VN	446.288	446.288	80.452	80.452	18,03	18,03
	Chi hoạt động Hội CTĐ	128.998	128.998	23.780	23.780	18,43	18,43
	Chi hoạt động Hội NCT	14.971	14.971	2.980	2.980	19,91	19,91
	Chi hoạt động Hội khuyến học	38.850	38.850	5.391	5.391	13,88	13,88
10	Chi cho công tác xã hội	20.000	20.000	37.220	37.220	186,10	186,10
11	Chi khác	2.782.831	2.782.831	529.964	529.964	19,04	19,04
	Chi công tác an ninh quốc phòng	1.070.410	1.070.410	192.654	192.654	18,00	18,00
	Chi công tác dân số	8.000	8.000	3.780	3.780		47,25
	Chi công tác gia đình	8.000	8.000	1.305	1.305		16,31
	Chi điện dân lập	129.146	129.146	58.688	58.688	45,44	45,44
	Chi công tác dân quân tự vệ	1.517.611	1.517.611	273.537	273.537	18,02	18,02
	Sinh hoạt hè	49.664	49.664	0	0	0,00	0,00
12	Dự phòng ngân sách (đối với dự toán)	39.942	39.942				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình

Phường 9, ngày 3 tháng 7 năm 2020

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Trương Thị Minh Hạnh